

Bản án số: 137/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 12 - 2021

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngô Văn Phương**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Trọng Khôi**

2. Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Hoàng Minh** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không có tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 301/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021, về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1981 (Có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: số 58/43, khu 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Chị **Bùi Ngọc D**, sinh năm 1990 (Có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 25 tháng 10 năm 2021, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Giữa anh và chị D thành hôn vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, trên cơ sở quen biết nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống được khoảng 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến

nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh và chị D có 01 con chung tên Bùi Gia P, sinh ngày 06/6/2017 hiện đang sống chung với chị D. Nay vợ chồng ly hôn anh đồng ý giao con cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25 tháng 10 năm 2021, bị đơn chị Bùi Ngọc D trình bày: Chị và anh S thành hôn vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống được khoảng 4 tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Nay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh S, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Gia P, sinh ngày 06/6/2017 hiện đang sống chung với chị. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng của anh S đưa ra là 750.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn. Bị đơn chị Bùi Ngọc D có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn giải quyết ly hôn với chị Bùi Ngọc D địa chỉ: ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân

sự. Các chứng cứ do đương sự giao nộp; Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ, các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân theo quy định của pháp luật tại phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn anh Nguyễn Văn S và bị đơn chị Bùi Ngọc D tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng anh, chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Xét thấy anh Nguyễn Văn S và chị Bùi Ngọc D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2016 cho đến tháng 3/2017 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như lời trình bày của anh S và chị D là phù hợp với Giấy xác nhận hộ tịch số 850/TP ngày 02/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 03/12/2021 nên quan hệ hôn nhân của anh S, chị D là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không có giá trị pháp lý vì vậy không công nhận mối quan hệ giữa anh S và chị D là vợ chồng. Do quan hệ hôn nhân của anh, chị không có giá trị pháp lý nên cũng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy trong thời gian chung sống anh S và chị D có 01 con chung tên Bùi Gia P, sinh ngày 06/6/2017 hiện đang sống chung với chị D. Nay ly hôn anh S đồng ý giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị D đồng ý và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo sự thỏa thuận của anh, chị giao cháu Bùi Gia P, sinh ngày 06/6/2017 cho chị Bùi Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 31/12/2021. Anh Nguyễn Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp với các Điều 15, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Anh S và chị D không tranh chấp nên Hội

đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, 14, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa anh Nguyễn Văn S và chị Bùi Ngọc D là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Bùi Gia P, sinh ngày 06/6/2017 cho chị Bùi Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 31/12/2021. Anh Nguyễn Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ra Bản án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quan hệ tài sản: Anh Nguyễn Văn S và chị Bùi Ngọc D không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn S có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh S đã nộp theo biên lai thu số 0014088 ngày 03/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn thu, còn lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) buộc anh S phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- CCTHADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Văn Phương